

Bản án số: 10/2020/DS-PT

Ngày 17 - 6 - 2020

V/v “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Huy Lưỡng.

Các Thẩm phán: Ông Tạ Văn Vinh.

Ông Nguyễn Tử Lượng.

- Th ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên, Th ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Nga, Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2020/TLPT-DS ngày 03 tháng 02 năm 2020 về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản”.

Do bản án sơ thẩm số 13/2019/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2020/QĐ-PT ngày 04 tháng 5 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2020/QĐPT ngày 20 tháng 5 năm 2020, Thông báo mở lại phiên tòa số 809/2020/TB-TA ngày 22 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Vũ Văn D, sinh năm 1960; địa chỉ: Số 4, Đường HBT, phố TL, phường N1, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. (có mặt)

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hoàng Trung K, sinh năm 1960; địa chỉ: Số nhà 64, đường T, phố PC 2, phường N2, thành phố N, tỉnh Ninh Bình là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 26/02/2019). (có mặt)

2. Bị đơn: Bà Đàm Thị T1, sinh năm 1978; địa chỉ: Số nhà 224, Đường 30/6, Phố YK, phường N2, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. (vắng mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Đàm Thị Bích N3, sinh năm 1963; địa chỉ: Số 4, đường HBT, phố TL, phường N1, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. (vắng mặt)

3.2. Cháu Vũ Thị Phương Th1, sinh ngày 30/01/2005 và cháu Vũ Văn Th2, sinh ngày 29/4/2008; địa chỉ: Số nhà 224, đường 30/6, phố YK, phường N2, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Th1 và cháu Th2: Bà Đàm Thị T1, sinh năm 1978; địa chỉ: Số nhà 224, Đường 30/6, Phố YK, phường N2, thành phố N, tỉnh Ninh Bình là người đại diện theo pháp luật (bà T1 là mẹ đẻ cháu Th1 và cháu Th2). (vắng mặt)

3.3. Ông Trần Văn Ph, sinh năm 1950; trú tại: Thôn TS, xã TY, huyện H, tỉnh Ninh Bình. (vắng mặt)

3.4. Ông Trần Văn T2, sinh năm 1952; trú tại: Thôn TS, xã TY, huyện H, tỉnh Ninh Bình. (vắng mặt)

3.5. Ông Trần Văn T3, sinh năm 1954; trú tại: Thôn TS, xã TY, huyện H, tỉnh Ninh Bình. (vắng mặt)

3.6. Ông Trần Văn T4, sinh năm 1956; trú tại: Thôn TS, xã TY, huyện H, tỉnh Ninh Bình. (vắng mặt)

3.7. Ông Trần Văn L, sinh năm 1960; trú tại: Thôn TS, xã TY, huyện H, tỉnh Ninh Bình. (vắng mặt)

3.8. Ông Trần Văn C, sinh năm 1962; trú tại: Thôn TS, xã TY, huyện H, tỉnh Ninh Bình. (vắng mặt)

3.9. Bà Trần Thị Bấy, sinh năm 1969; Địa chỉ: Thôn Chi Phong, xã TY, huyện H, tỉnh Ninh Bình. (vắng mặt)

3.10. Bà Vũ Thị T5, sinh năm 1939; Địa chỉ: Số 15, Đường 3, Phố YK, phường N2, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. (vắng mặt)

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn, ông Vũ Văn D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 23/10/2018 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Bố đẻ ông Vũ Văn D là cụ Vũ Văn X có 2 người vợ. Vợ cả là cụ Nguyễn Thị H1, vợ 2 là cụ Nguyễn Thị Nh. Cụ Vũ Văn X và cụ Nguyễn Thị H1 có 4 người con chung gồm: Bà Vũ Thị O, bà Vũ Thị T5, ông Vũ Quốc Kh và bà Vũ Thị Ng. Cụ Vũ Văn X và cụ Nguyễn Thị Nh có 02 người con chung gồm: Ông Vũ Văn D và ông Vũ Văn Th. Năm 1961, cụ Nguyễn Thị H1 chết, bà Vũ Thị O và bà Vũ Thị T5 đã đi lấy chồng, ông Vũ Văn Kh và bà Vũ Thị Ng được cụ Nguyễn Thị Nh tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Cả gia đình sinh sống trên chiếc thuyền xi măng lênh đênh trên sông nước. Năm 1967, cụ Vũ Văn X chết, mẹ con cụ Nguyễn Thị Nh

tiếp tục sinh sống trên thuyền. Năm 1972 ông Vũ Văn Kh đi bộ đội và hy sinh khi chưa có vợ, con. Năm 1973, thuyền bị đắm, cụ Nguyễn Thị Nh cùng các con lên bờ dựng tạm túp lều tại bờ Tây sông Vân để ở. Năm 1975, cụ Nguyễn Thị Nh làm 2 gian nhà, mái lợp giấy dầu, tường trát đất. Đến năm 1981, cụ Nh xây nhà gạch bi 03 gian, lợp ngói xi măng và công trình phụ. Khi đó, ông Vũ Văn D đang làm công nhân lắp đường dây, ông Vũ Văn Th làm nghề bốc vác. Năm 1987, ông Vũ Văn D lấy bà Đàm Thị Bích N3 và chung sống cùng cụ Nguyễn Thị Nh và ông Vũ Văn Th, đến năm 1989 thì xây nhà ở riêng tại phố N3 Hà, phường N4. Năm 1991, bà Vũ Thị Ng chết khi chưa có chồng, con. Năm 1997, Nhà nước giải phóng mặt bằng, cụ Nguyễn Thị Nh được cấp một mảnh đất tái định cư tại phố YK, phường N2 với diện tích 79,1m² và được bồi Thông 40.000.000 đồng giá trị 03 gian nhà gạch bi. Năm 1998, cụ Nguyễn Thị Nh làm nhà mái bằng 01 tầng tại diện tích đất mới được cấp. Năm 2003, ông Vũ Văn Th lấy bà Đàm Thị T1 và sinh sống cùng cụ Nguyễn Thị Nh tại ngôi nhà mái bằng nói trên. Ông Vũ Văn Th và bà Đàm Thị T1 có 02 người con chung là cháu Vũ Thị Phương Th1 và cháu Vũ Văn Th2. Năm 2004, cụ Nguyễn Thị Nh được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Thị Nh. Năm 2013, ông Vũ Văn Th và cụ Nguyễn Thị Nh đều bị ốm. Ông Vũ Văn D đưa cụ Nguyễn Thị Nh về nhà ông chăm sóc, gia đình ông Vũ Văn Th bà Nguyễn Thị T1 vẫn tiếp tục sống trong ngôi nhà tại mảnh đất của cụ Nguyễn Thị Nh để lại. Tháng 6/2015, ông Vũ Văn Th chết. Tháng 8/2016, cụ Nguyễn Thị Nh lập Hợp đồng ủy quyền toàn bộ cho ông Vũ Văn D quản lý, sử dụng, cho thuê, chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất mang tên cụ Nguyễn Thị Nh theo quy định của pháp luật. Ngày 04/9/2016, cụ Nguyễn Thị Nh chết không để lại di chúc, việc mai táng cho cụ Nguyễn Thị Nh do vợ chồng ông Vũ Văn D, bà Đàm Thị Bích N3 chi phí toàn bộ. Sau khi cụ Nguyễn Thị Nh chết, do không thống nhất được việc chia di sản thừa kế nên ông Vũ Văn D khởi kiện đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị Nh để lại theo quy định của pháp luật gồm: Quyền sử dụng diện tích đất 79,1m² tại thửa 76, tờ bản đồ số 23, phường N2, thành phố N, tỉnh Ninh Bình mang tên Nguyễn Thị Nh và ngôi nhà mái bằng 01 tầng xây dựng năm 1998; địa chỉ nhà đất tại số 224, đường 30/6, phố YK, phường N2, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Những người được hưởng thừa kế của cụ Nguyễn Thị Nh gồm: Ông Vũ Văn D và các con của ông Vũ Văn Th là cháu Vũ Thị Phương Th1, cháu Vũ Văn Th2. Khi chia, đề nghị Tòa án tính công trông coi, duy trì bảo quản di sản và chăm sóc cụ Nguyễn Thị Nh cho ông Vũ Văn Th là 10% giá trị nhà đất; đề nghị Tòa án giao cho ông Vũ Văn D sở hữu, sử dụng toàn bộ nhà đất và thanh toán giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế khác. Ông Vũ Văn D không yêu cầu thanh toán chi phí mai táng và đề nghị không chia di sản thừa kế cho các con của cụ Nguyễn Thị Nh.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 27/02/2018, Văn bản trình bày ý kiến ngày 15/4/2019 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn bà Đàm Thị T1 đồng thời là đại diện hợp pháp của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan của cháu Vũ Thị Phương Th1, cháu Vũ Văn Th2 trình bày:

Cụ Nguyễn Thị Nh là mẹ chồng bà Đàm Thị T1. Năm 2005 bà Đàm Thị T1 kết hôn với ông Vũ Văn Th và được biết: Năm 1956, cụ Nguyễn Thị Nh kết hôn với cụ Vũ Văn Xả sinh ra ông Vũ Văn D và chồng bà là ông Vũ Văn Th. Do bố mẹ chồng bà sinh sống trên thuyền nên không có nhà đất. Sau khi cụ Vũ Văn Xả chết, cụ Nguyễn Thị Nh cùng các con dựng nhà tạm ở bờ Tây sông Vân để ở. Năm 2004, do ông Vũ Văn Th làm bảo vệ tại nhà máy nước Ninh Bình nên khi Nhà nước giải phóng mặt bằng, mẹ chồng bà được cấp 01 thửa đất tại phố YK, phường N2, thành phố N.

Sau khi được cấp đất, ông Vũ Văn Th đã tự xây dựng 1 nhà mái bằng để mẹ con cùng ở. Số tiền xây dựng căn nhà này là tiền công sức của chồng bà lao động làm công nhân, chăn nuôi lợn tiết kiệm được. Việc xây dựng nhà là do một mình ông Vũ Văn Th gánh vác, vì lúc đó cụ Nguyễn Thị Nh đã già yếu. Sau khi xây dựng nhà xong, ông Vũ Văn Th, bà Đàm Thị T1 kết hôn và ở tại ngôi nhà này cùng cụ Nguyễn Thị Nh. Trong thời gian chung sống, vợ chồng bà là người trực tiếp chăm sóc cụ Nh. Năm 2014, nhà bếp bị chập điện cháy, vợ chồng bà Đàm Thị T1 đã sửa lại bếp, lợp lại lán bán hàng và trần mái tôn phòng thờ. Cùng năm, cụ Nguyễn Thị Nh và ông Vũ Văn Th bị ốm, ông Vũ Văn D đón cụ Nguyễn Thị Nh sang nhà ông Vũ Văn D để chăm sóc. Năm 2015, ông Vũ Văn Th chết, mẹ con bà Đàm Thị T1 vẫn sinh sống trên nhà đất này. Năm 2016, cụ Nguyễn Thị Nh chết không để lại di chúc giấy nhưng trước khi chết cụ Nguyễn Thị Nh có di chúc miệng là đất này Nhà nước cấp để thờ cúng liệt sĩ. Nay cả cụ Nguyễn Thị Nh và ông Vũ Văn Th chết, bà Đàm Thị T1 vẫn ở trên đất này, thực hiện nghĩa vụ thờ cúng gia tiên và thờ cúng liệt sĩ thay cụ Nguyễn Thị Nh và ông Vũ Văn Th. Ông Vũ Văn D không có quyền đòi chia thừa kế tài sản cụ Nguyễn Thị Nh và ông Vũ Văn Th để lại và công sức đóng góp, duy trì, phát triển tài sản của bà Đàm Thị T1. Bà Đàm Thị T1 có 2 con chung với ông Vũ Văn Th là cháu Vũ Thị Phương Th1, cháu Vũ Văn Th2 và 01 con riêng của bà Đàm Thị T1 là cháu Đàm Văn Minh. Hiện nay 4 mẹ con bà Đàm Thị T1 không có chỗ ở nào khác ngoài ngôi nhà cụ Nguyễn Thị Nh và ông Vũ Văn Th để lại. Hoàn cảnh của bà Đàm Thị T1 cũng rất khó khăn, bà Đàm Thị T1 không có nghề nghiệp lại hay đau ốm, gia đình thuộc diện hộ nghèo nên bà Đàm Thị T1 đề nghị tiếp tục được ở ngôi nhà này, bà Đàm Thị T1 không đồng ý chia khối tài sản nói trên.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà Vũ Thị T5 trình bày:

Về quan hệ giữa cụ Vũ Văn X, cụ Nguyễn Thị H1, cụ Nguyễn Thị Nh và các con của các cụ cũng như quá trình tạo lập khối di sản thừa kế như nguyên đơn trình bày là đúng. Quá trình làm nhà bà Vũ Thị T5 có nghe cụ Nguyễn Thị Nh nói đã góp 7 chỉ vàng để ông Vũ Văn Th xây dựng ngôi nhà hiện nay mẹ con bà Đàm Thị T1 đang ở. Bà Vũ Thị T5 đề nghị khi chia thừa kế, Tòa án cần xem xét công sức đóng góp, xây dựng duy trì tạo lập khối tài sản của ông Vũ Văn Th. Phần thừa kế của bà Vũ Thị T5 nếu được hưởng bà Vũ Thị T5 cho cháu Vũ Văn Th2.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan khác, gồm: Bà Đàm Thị Bích N3 (vợ ông Vũ Văn D), ông Trần Văn Ph, ông Trần Văn T2, ông Trần Văn T3, ông Trần Văn T4, ông Trần Văn L, ông Trần Văn C, bà Trần Thị B đã được Tòa án tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập nhưng không đến làm việc, không có ý kiến cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ gì cho Tòa án.

Tại Văn bản số 1530/UBND-TNMT ngày 09/9/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố N xác định: Thửa đất số 76 tờ bản đồ số 23, diện tích 79,1 m² tại phố YK, phường N2, thành phố N mang tên Nguyễn Thị Nh là của cụ Nguyễn Thị Nh.

Tại Biên bản định giá tài sản ngày 17/4/2019 kết luận: Giá trị quyền sử dụng đất là 20.000.000 đ/ m² x 79,1 m² = 1.582.000.000 đồng. Tài sản trên đất gồm: nhà mái bằng có diện tích 3,9m x 11,7m trị giá 47.418.667 đồng, nhà bếp cấp 4 xây gạch bi lợp ngói Proximang có diện tích 2,95m x 3,9m trị giá 5.041.736 đồng, sân trệt có diện tích 5,3m x 3,9m trị giá 1.002.366 đồng. Tổng giá trị tài sản trên đất là 53.462.769 đồng.

Tại Bản án số 13/2019/TSDS-ST ngày 27/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố N quyết định:

Căn cứ các Điều 134, 136, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 652, 654, 658 Bộ luật dân sự 2015; Điều 70 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12, khoản 7 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

I. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn D về chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị Nh.

1. Giao cho cháu Vũ Văn Th2 và cháu Vũ Thị Phương Th1 được quyền sử dụng diện tích đất 79,1 m² và quyền sở hữu nhà và công trình phụ trên diện tích đất tại thửa số 76, tờ bản đồ số 23, địa chỉ nhà đất tại đường 30/6, phố YK, phường N2, thành phố N, tỉnh Ninh Bình, hiện đã được Ủy ban nhân dân thị xã N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Nguyễn Thị Nh ngày 28/7/2004 khu đất tái định cư II, phường N2, thị xã N (nay là thành phố N)

2. Cháu Vũ Thị Phương Th1 và cháu Vũ Văn Th2 có nghĩa vụ thanh toán phần nghĩa vụ tài sản của ông D được hưởng thừa kế là 661.137.323 đồng và công sức đóng góp của bà T1 (mẹ các cháu) là 192.276.656 đồng.

3. Do hai cháu Th1 và Th2 còn nhỏ nên giao cho bà Đàm Thị T1 quản lý nhà đất nói trên cho các cháu và bà T1 đại diện cho các cháu thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho ông D số tiền được hưởng thừa kế là 661.136.323 đồng (sáu trăm sáu mươi một triệu một trăm ba mươi B nghìn ba trăm hai mươi ba đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

II. Về án phí: Ông Vũ Văn D phải chịu án phí chia tài sản là 30.445.492 đồng. Ông D đã nộp tạm ứng án phí là 21.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018 0000964 ngày 04/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố N. Ông D còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 9.445.492 đồng (Chín triệu bốn trăm bốn mươi lăm nghìn bốn trăm chín mươi hai đồng).

Miễn án phí chia tài sản cho bà Đàm Thị T1, cháu Vũ Thị Phương Th1 và cháu Vũ Văn Th2.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo và điều kiện thi hành án cho các đương sự.

Ngày 08/12/2019, ông Vũ Văn D kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm số 13/2019/TSDS-ST ngày 27/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố N, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án theo hướng không chấp nhận việc chia 1/3 tài sản trên đất vì đã tính 10% trên tổng giá trị tài sản; không chấp nhận bà Đàm Thị T1 hưởng 38 tháng trông coi tài sản vì khi chồng đau ốm bà Đàm Thị T1 đã có quan hệ bất chính với người khác nhiều lần gia đình đuổi không đi, không chấp nhận việc giao tài sản cho bà Đàm Thị T1 vì gây khó khăn cho việc thi hành án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị Nh là giá trị quyền sử dụng diện tích đất 79,1 m² tại thửa số 76, tờ bản đồ số 23, phường N2, thành phố N, tỉnh Ninh Bình và ½ giá trị tài sản trên đất và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo như đơn kháng cáo ngày 08/12/2019.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa sau khi phân tích các tình tiết của vụ án, những sai phạm của cấp sơ thẩm đề nghị Tòa án

nhân dân tỉnh Ninh Bình sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Vũ Văn D về chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị Nh là giá trị quyền sử dụng diện tích đất 79,1 m² tại thửa số 76, tờ bản đồ số 23, phường N2, thành phố N, tỉnh Ninh Bình và ½ giá trị tài sản trên đất; không chấp nhận bà Đàm Thị T1 được hưởng 38 tháng trông coi di sản vì đã ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn trước khi chia di sản của cụ Nh với nội dung trích 10% giá trị di sản cho việc trông coi, duy trì, bảo quản di sản và chăm sóc cụ Nh cho vợ chồng anh Th, chị T1; bác yêu cầu kháng cáo của ông D về việc được nhận thừa kế bằng hiện vật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn trong thời hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên vụ án được xét xử theo trình tự phúc thẩm. Bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Khởi tài sản tranh chấp là quyền sử dụng thửa đất số 76 tờ bản đồ số 23, diện tích 79,1 m² tại phố YK, phường N2, thành phố N mang tên Nguyễn Thị Nh. Tài sản trên đất gồm: Nhà mái bằng có diện tích 3,9m x 11,7m; nhà bếp cấp 4 xây gạch bi lợp ngói Proximang có diện tích 2,95m x 3,9m; sân trệt có diện tích 5,3m x 3,9m.

[3] Tại văn bản số 1530/UBND-TNMT ngày 09/9/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố N xác định: Thửa đất số 76 tờ bản đồ số 23, diện tích 79,1m² tại phố YK, phường N2, thành phố N mang tên Nguyễn Thị Nh là của cụ Nguyễn Thị Nh. Nội dung này phù hợp với lời khai của nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị T5 nên cấp sơ thẩm xác định giá trị quyền sử dụng đất là di sản của cụ Nguyễn Thị Nh là có cơ sở. Biên bản định giá tài sản ngày 17/4/2019 đã xác định giá trị quyền sử dụng đất là 20.000.000 đ/m² x 79,1 m² = 1.582.000.000 đồng.

[4] Tài sản trên thửa đất số 76 tờ bản đồ số 23, diện tích 79,1m² tại phố YK, phường N2, thành phố N gồm: Nhà mái bằng, nhà bếp cấp 4 xây gạch bi lợp ngói Proximang, sân trệt xi măng. Tại Biên bản định giá tài sản ngày 17/4/2019 xác định tổng giá trị tài sản trên đất là 53.462.769 đồng. Các đương sự đều thừa nhận khởi tài sản trên được xây dựng vào thời điểm trước khi ông Th kết hôn với bà T1. Bà T1 thừa nhận từ khi về chung sống với ông Th, vợ chồng bà T1 chỉ sửa lại bếp do năm 2014 bị chập điện cháy, lợp lại lán bán hàng và trần mái tôn phòng thờ để phục vụ cuộc sống của gia đình. Với các chứng cứ nêu trên bản án sơ thẩm xác

định vợ chồng ông Th, bà T1 được hưởng 2/3 giá trị các tài sản trên đất và phân chia cho bà T1 được hưởng 1/3 giá trị tài sản trên đất là không chính xác. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn xác định cụ Nh có quyền sở hữu 1/2 giá trị các tài sản trên đất. Vợ chồng ông Th, bà T1 được hưởng 1/2 giá trị các tài sản trên đất.

[5] Như vậy, di sản của cụ Nh để lại là giá trị quyền sử dụng đất và 1/2 giá trị tài sản trên đất có tổng giá trị là 1.608.731.398 đồng (1.582.000.000 đồng + 26.731.384 đồng).

[6] Để chia di sản của cụ Nh cần phải xác định khoản tiền chi phí cho việc bảo quản di sản theo quy định tại khoản 3 Điều 658 Bộ luật Dân sự. Nguyên đơn đề nghị Tòa án trước khi chia di sản của cụ Nh trích 10% giá trị di sản cho việc trông coi, duy trì, bảo quản di sản và chăm sóc cụ Nh cho vợ chồng ông Th, bà T1 tương đương với số tiền 160.873.139 đồng (1.608.731.398 đồng x 10%); Bản án sơ thẩm chấp nhận sự tự nguyện này của nguyên đơn là có cơ sở. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm còn tính thêm cho bà T1 một khoản tiền trông coi di sản từ khi cụ Nh chết đến khi xét xử sơ thẩm là tính hai lần chi phí cho việc bảo quản di sản, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người được hưởng thừa kế. Do đó, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn về nội dung này là có cơ sở cần được chấp nhận.

Giá trị di sản còn lại để chia cho các đồng thừa kế là: 1.447.858.259 đồng (1.608.731.398 đồng - 160.873.139 đồng)

[7] Tại thời điểm mở thừa kế, những người được hưởng di sản thừa kế của cụ Nh được xác định theo quy định tại Điều 613 và Điều 652 Bộ luật Dân sự là ông Vũ Văn D và những người thừa kế thế vị của ông Vũ Văn Th là cháu Vũ Thị Phương Th1 và cháu Vũ Văn Th2. Chia di sản thừa kế của cụ Nh thành 02 kỷ phần, ông D được hưởng 01 kỷ phần, cháu Th1 và cháu Th2 được hưởng 01 kỷ phần, mỗi kỷ phần có giá trị 723.929.129 đồng (1.447.858.259 đồng : 2)

[8] Khối tài sản chung của ông Th và bà T1 được xác định là $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên đất có giá trị 26.731.384 đồng và 10% giá trị di sản của cụ Nh là 160.873.139 đồng, tổng giá trị tài sản chung là 187.604.523 đồng (*một trăm tám mươi bảy triệu sáu trăm linh tư nghìn năm trăm hai mươi ba đồng*). Bà T1 không có yêu cầu chia khối tài sản này, nhưng bản án sơ thẩm đã chia tài sản chung của vợ chồng ông Th, bà T1 và chia thừa kế di sản của ông Th là vi phạm quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[9] Đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn không chấp nhận việc giao tài sản nhà đất cho bà Đàm Thị T1 quản lý sử dụng. Hội đồng xét xử xét thấy: Bà T1 là mẹ đẻ cháu Vũ Thị Phương Th1 và cháu Vũ Văn Th2. Cháu Th1 và cháu

Th2 là người chưa thành niên nên theo quy định tại khoản 1 Điều 136 Bộ luật Dân sự bà T1 là người đại diện hợp pháp của cháu Th1 và cháu Th2. Việc thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cháu Th1 và cháu Th2 do bà T1 thực hiện theo quy định tại Điều 55, Điều 56 Bộ luật dân sự và Điều 69 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hiện tại cháu Th1, cháu Th2 có nơi ở duy nhất là ngôi nhà do ông Th và cụ Nh xây dựng. Vì vậy, bản án sơ thẩm đã chia hiện vật di sản thừa kế cho cháu Th1 và cháu Th2 và buộc trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ cho người đại diện hợp pháp của cháu Th1 và cháu Th2 là hợp tình, hợp lý đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã có nhà đất và sinh sống ổn định, có yêu cầu kháng cáo nhận thừa kế di sản bằng hiện vật là không có cơ sở nên yêu cầu kháng cáo này không được chấp nhận.

[10] Từ những nhận định trên, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Vũ Văn D, sửa bản án sơ thẩm số 13/2019/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố N.

[11] Án phí sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo giá trị phần tài sản mà các đương sự được chia, được hưởng theo khoản 7 Điều 27, khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông D phải chịu số tiền án phí chia tài sản là: $[20.000.000 \text{ đồng} + 4\% \times (723.929.129 \text{ đồng} - 400.000.000 \text{ đồng})] = 32.957.165 \text{ đồng}$ (ba mươi hai triệu chín trăm năm mươi bảy nghìn một trăm sáu mươi lăm nghìn đồng)

Cháu Th1 và cháu Th2 là trẻ em nên áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn án phí chia tài sản cho hai cháu.

[12] Về án phí phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27, khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Sửa bản án số 13/2019/TSDS-ST ngày 27/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố N về việc tranh chấp về thừa kế tài sản:

Căn cứ các Điều 55, 56, 134, 136, 612, 613, 616, 618, 623, 649, 650, 651, 652, 654, 658, 660 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Điều 69, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự;

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn D về chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị Nh là giá trị quyền sử dụng diện tích đất 79,1m² tại thửa số 76, tờ bản đồ số 23, phường N2, thành phố N, tỉnh Ninh Bình và 1/2 giá trị tài sản trên đất có tổng giá trị là 1.608.731.398 đồng (*một tỷ sáu trăm linh tám triệu bảy trăm ba mươi một nghìn ba trăm chín mươi tám đồng*)

1.2. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn trước khi chia di sản của cụ Nh trích 10% giá trị di sản cho việc trông coi, duy trì, bảo quản di sản và chăm sóc cụ Nh cho vợ chồng ông Th, bà T1 thành tiền là 160.873.139 đồng (*Một trăm sáu mươi triệu tám trăm bảy ba nghìn một trăm ba mươi chín đồng*).

1.3. Chia giá trị di sản thừa kế của cụ Nh thành hai kỷ phần, ông Vũ Văn D được hưởng một kỷ phần, cháu Vũ Văn Th2 và cháu Vũ Thị Phương Th1 được hưởng một kỷ phần, mỗi kỷ phần có giá trị là 723.929.129 đồng (*Bảy trăm hai mươi ba triệu chín trăm hai mươi chín nghìn một trăm hai mươi chín đồng*).

1.4. Giao cháu Vũ Văn Th2 và cháu Vũ Thị Phương Th1 được quyền sử dụng diện tích đất 79,1 m² và quyền sở hữu nhà và công trình phụ trên diện tích đất tại thửa số 76, tờ bản đồ số 23, địa chỉ nhà đất tại đường 30/6, phố YK, phường N2, thành phố N, tỉnh Ninh Bình, hiện đã được Ủy ban nhân dân thị xã N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Nguyễn Thị Nh ngày 28/7/2004 khu đất tái định cư II, phường N2, thị xã N (nay là thành phố N).

1.5. Cháu Vũ Thị Phương Th1 và cháu Vũ Văn Th2 có nghĩa vụ thanh toán kỷ phần thừa kế cho ông D là 723.929.129 đồng (*Bảy trăm hai mươi ba triệu chín trăm hai mươi chín nghìn một trăm hai mươi chín đồng*) và giá trị tài sản của bà T1 khi bà T1 có yêu cầu.

1.6. Bà Đàm Thị T1 đại diện cho cháu Vũ Thị Phương Th1 và cháu Vũ Văn Th2 quản lý tài sản của các cháu và thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho ông D số tiền là 723.929.129 đồng (*Bảy trăm hai mươi ba triệu chín trăm hai mươi chín nghìn một trăm hai mươi chín đồng*).

1.7. Án phí sơ thẩm: Ông Vũ Văn D phải nộp án phí chia tài sản là 32.957.165 đồng (*ba mươi hai triệu chín trăm năm mươi bảy nghìn một trăm sáu*

mười lăm nghìn đồng. Ông D đã nộp tạm ứng án phí là 21.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0000964 ngày 04/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Ông D còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 11.957.165 đồng (*Mười một triệu chín trăm năm mươi bảy nghìn một trăm sáu mươi lăm đồng*). Miễn án phí chia tài sản cho các cháu Vũ Thị Phương Th1 và cháu Vũ Văn Th2.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Những phần của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Án phí phúc thẩm: Ông Vũ Văn D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Vũ Văn D số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số AA/2018/0001373 ngày 19/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

4. Hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án là ngày 17 tháng 6 năm 2020.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội (1);
- VKSND tỉnh Ninh Bình (2);
- Phòng KTNV-THA (1)
- Chi cục THA thành phố N (1);
- TAND thành phố N (1);
- Các đương sự (12);
- Lưu VP, tòa DS (2)

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đinh Huy Lương